

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
01	Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở).	2410
02	Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.	4662 4663 4752 4653
03	Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới.	4610
04	Bốc xếp hàng hoá.	5224
05	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933
06	Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng.	4100 4210 4220 4290 4312 4330
07	Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.	4321 4322 4329
08	Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí.	2592
09	Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở).	3312 2821
10	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.	7110
11	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.	4511 4512 4530
12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	6810
13	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).	5610 5510
14	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở).	4719 9321
15	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	5210 5222
16	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; - Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng).	0210 0221
17	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.	4663 1610

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó tổng giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.442.367.873.678	1.377.130.325.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	27.315.149.028	29.110.715.693
1. Tiền	111		27.315.149.028	29.110.715.693
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	232.022.212.951	105.180.075.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	274.654.204.717	120.072.674.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(42.631.991.766)	(14.892.599.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	110.040.767.229	673.184.445.845
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	81.392.148.890	550.451.553.128
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	19.198.210.948	75.416.658.913
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	9.450.407.391	47.316.233.804
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	4	1.029.611.571.290	558.896.070.697
1. Hàng tồn kho	141		1.029.611.571.290	558.896.070.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	43.378.173.180	10.759.018.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	4.519.693.548	1.410.993.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	17.690.183.817	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	4.015.981	4.015.981
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	21.164.279.834	9.344.008.217
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		356.152.848.922	210.979.761.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		196.864.605.887	160.971.650.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	78.474.735.430	85.237.180.103
- Nguyên giá	222		143.664.820.651	140.677.993.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.190.085.221)	(55.440.813.265)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	112.994.650.033	17.319.795.803
- Nguyên giá	228		114.711.698.457	18.153.008.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.717.048.424)	(833.212.254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	5.395.220.424	58.414.674.764
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		157.615.000.000	48.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	157.615.000.000	48.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	1.673.243.035	2.008.110.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	1.238.381.768	1.654.788.130
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.2	434.261.267	352.722.562
3. Tài sản dài hạn khác	268	10.3	600.000	600.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.798.520.722.601	1.588.110.086.681

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		960.855.416.011	816.850.282.735
I. Nợ ngắn hạn	310	11	944.976.050.484	816.676.731.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	652.762.922.505	454.197.347.259
2. Phải trả người bán	312	11.2	55.912.718.708	280.869.805.154
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	38.418.381.911	485.125.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	6.719.728.055	39.954.417.800
5. Phải trả người lao động	315	11.5	2.626.851.314	1.606.764.096
6. Chi phí phải trả	316	11.6	147.370.971	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	169.104.150.012	28.386.439.013
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.8	19.283.927.008	11.176.832.261
II. Nợ dài hạn	330	12	15.879.365.527	173.551.287
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	12.1	173.551.287	173.551.287
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.2	15.705.814.240	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		826.553.709.119	760.130.538.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	826.553.709.119	760.130.538.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577.068.140.000	540.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94.483.344.537	89.897.709.537
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(554.048.369)	(2.187.843.653)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.961.423.246	24.703.382.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.603.123.564	107.717.289.951
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.111.597.470	11.129.265.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1.798.520.722.601	1.588.110.086.681

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		119.285,78	11.322,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

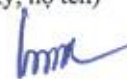
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


 Đào Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


 Kế Toán Trưởng
 ĐÀO THỊ KIM LOAN

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




 Tổng Giám Đốc
 Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
I	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	710.131.378.455	800.119.245.184	3.001.535.351.346	2.342.774.512.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15		11.678.445	86.848.021	11.678.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	710.131.378.455	800.107.566.739	3.001.448.503.325	2.342.762.834.490
4. Giá vốn hàng bán	11	17	657.561.746.819	711.178.583.894	2.741.075.787.731	2.081.077.567.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.569.631.636	88.928.982.845	260.372.715.594	261.685.267.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	6.120.860.308	24.845.261.837	26.720.470.841	28.956.285.736
7. Chi phí tài chính	22	19	32.020.364.884	34.006.633.464	143.482.775.134	93.247.699.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.016.059.613	6.494.237.697	75.693.823.760	19.979.171.834
8. Chi phí bán hàng	24		6.144.119.320	5.594.647.651	21.363.396.853	19.427.427.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.390.844.488	3.696.485.970	17.449.349.037	11.261.725.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.135.163.252	70.476.477.597	104.797.665.411	166.704.701.222
11. Thu nhập khác	31	20	1.671.471.776	12.840.812.835	4.067.180.238	14.436.815.437
12. Chi phí khác	32	21	3.687.454.682	5.916.943.523	4.962.224.221	10.761.683.483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.015.982.906)	6.923.869.312	(895.043.983)	3.675.131.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.119.180.346	77.400.346.909	103.902.621.428	170.379.833.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.220.571.360	14.144.523.078	23.851.215.264	35.017.869.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(81.538.705)	(239.891.566)	(81.538.705)	(6.888.842.818)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.980.147.692	63.495.715.397	80.132.944.870	142.250.806.522
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		249.466.127	1.175.273.426	1.348.567.734	6.546.370.641
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		10.730.681.565	62.320.441.971	78.784.377.135	135.704.435.882
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		199	1.154	1.459	2.513

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Loan

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Đỗ Thị Kim Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		103.902.621.428	170.379.833.176
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		12.862.442.731	12.714.581.597
- Các khoản dự phòng	3		27.739.392.766	14.892.599.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(99.134.650)	(1.800.244.750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13.566.502.990)	5.022.381.516
- Chi phí lãi vay	6		75.693.823.760	19.979.171.834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		206.532.643.045	221.188.322.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		556.004.628.819	(623.052.862.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(470.715.500.594)	(280.270.457.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.934.759.290)	229.402.386.285
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.692.293.299)	(930.822.669)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(73.456.797.942)	(19.979.171.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.195.880.296)	(4.647.043.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		377.657.864.831	508.309.793.446
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(370.592.723.100)	(418.616.607.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.607.182.174	(388.596.462.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.056.712.139)	(56.167.605.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		153.747.811	601.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164.013.127.304)	(263.233.400.816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		152.076.975.688	267.578.108.191
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(189.615.000.000)	(55.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.326.873.520	1.537.760.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(239.127.242.424)	(104.683.737.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.106.905.000	403.897.709.537
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.848.959.181.998	1.118.665.906.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.685.238.654.622)	(1.003.845.968.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.141.878.771)	(27.786.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.685.553.605	490.931.423.183

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
G1A, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(1.834.506.645)	(2.348.777.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.110.715.693	31.604.875.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.939.980	(145.382.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		27.315.149.028	29.110.715.693

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đào Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 577.068.140.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
01	Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở).	2410
02	Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;	4662
	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;	4663
	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;	4752
	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.	4653
03	Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới.	4610
04	Bốc xếp hàng hoá.	5224
05	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933
06	Xây dựng nhà các loại;	4100
	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;	4210
	Xây dựng công trình công ích;	4220
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;	4290
	Chuẩn bị mặt bằng;	4312
	Hoàn thiện công trình xây dựng.	4330
07	Lắp đặt hệ thống điện;	4321
	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;	4322
	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.	4329
08	Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí.	2592
09	Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp;	3312
	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở).	2821
10	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.	7110
11	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;	4511
	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);	4512
	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.	4530
12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	6810
13	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng;	5610
	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).	5510
14	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;	4719
	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở).	9321
15	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;	5210
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	5222

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

16	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; - Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng).	0210 0221
17	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.	4663 1610

3. Các công ty con:

3.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02

3.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất

a. Công Ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ : Lô 12-14, Đường số 1 Khu Công Nghiệp Tân tạo, phường Tân tạo A Quận Bình Tân

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công Ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ : Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.
3. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .

4. Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :

- Các số dư giữa các khoản tiền vay, phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ;
- Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: GIA, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: GIA, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: GIA, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1-Tiền mặt

1.2-Tiền gửi ngân hàng

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối năm

Số đầu năm

1.708.438.364

2.609.275.666

25.606.710.664

26.501.440.027

27.315.149.028

29.110.715.693

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1- Đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)

2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

274.654.204.717

120.072.674.000

(42.631.991.766)

(14.892.599.000)

232.022.212.951

105.180.075.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1-Phải thu khách hàng

3.2-Trả trước cho người bán

3.3-Các khoản phải thu khác

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

81.392.148.890

550.451.553.128

19.198.210.948

75.416.658.913

9.450.407.391

47.316.233.804

110.040.767.229

673.184.445.845

4. HÀNG TỒN KHO

Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng hóa

- Thành phẩm

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Hàng mua đang đi đường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Số cuối năm

Số đầu năm

1.029.611.571.290

558.896.070.697

692.828.906.822

267.930.998.349

16.123.107.045

23.857.074.990

303.618.547.662

136.521.182.128

83.746.983

43.333.201

11.650.284.573

3.641.985.359

5.306.978.205

126.901.496.670

1.029.611.571.290

558.896.070.697

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

5.4-Tài sản ngắn hạn khác

Cộng tài sản ngắn hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

4.519.693.548

1.410.993.887

17.690.183.817

4.015.981

4.015.981

21.164.279.834

9.344.008.217

43.378.173.180

10.759.018.085

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
GIA, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Đơn vị tính: Đồng

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá						
1	Số dư đầu kỳ	31.646.115.660	83.397.882.046	24.201.823.492	1.132.001.667	300.170.503	140.677.993.368
2	Số tăng trong kỳ		960.970.604	5.565.786.772	220.278.847		6.747.036.223
	Bao gồm:						
	- Mua trong kỳ		116.394.987	5.565.786.772	220.278.847		5.902.460.606
	- Đầu tư XDCB hoàn thành		503.676.253				503.676.253
	- Tăng khác		340.899.364				340.899.364
3	Giảm trong kỳ	1.241.909.385	271.172.211	2.150.489.393	96.637.951		3.760.208.940
	Bao gồm:						
	- Chuyển sang bất động sản						
	- Thanh lý, nhượng bán		214.196.529	1.838.363.636			2.052.560.165
	- Giảm khác	1.241.909.385	56.975.682	312.125.757	96.637.951		1.707.648.775
4	Số dư cuối kỳ	30.404.206.275	84.087.680.439	27.617.120.871	1.255.642.563	300.170.503	143.664.820.651
II.	Giá trị hao mòn LK						
1	Số dư đầu kỳ	12.303.249.485	32.815.311.003	9.448.700.980	761.439.661	112.112.136	55.440.813.265
2	Tăng trong kỳ	1.371.605.581	6.803.269.425	3.532.361.488	226.391.655	44.978.412	11.978.606.561
	- Khấu hao trong kỳ	1.371.605.581	6.803.269.425	3.532.361.488	226.391.655	44.978.412	11.978.606.561
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ	1.241.909.385	152.992.253	737.795.016	96.637.951		2.229.334.605
	Bao gồm:						
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
	- Thanh lý, nhượng bán	1.241.909.385	112.016.571	737.795.016	15.000.000		2.106.720.972
	- Giảm khác		40.975.682		81.637.951		122.613.633
4	Số dư cuối kỳ	12.432.945.681	39.465.588.175	12.243.267.452	891.193.365	157.090.548	65.190.085.221
III.	Giá trị còn lại						
1	Tại ngày đầu kỳ	19.342.866.175	50.582.571.043	14.753.122.512	370.562.006	188.058.367	85.237.180.103
2	Tại ngày cuối kỳ	17.971.260.594	44.622.092.264	15.373.853.419	364.449.198	143.079.955	78.474.735.430

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
G1A, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Đơn vị tính: Đồng

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC		Quyền SD Đất	Phần mềm kế toán	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	18.125.008.057	28.000.000				18.153.008.057
2	Số tăng trong năm	96.543.690.400				15.000.000	96.558.690.400
	Bao gồm:						
	- Mua trong năm	60.299.500.000				15.000.000	60.314.500.000
	- Tạo ra từ nội bộ DN						
	- Tăng do hợp nhất KD						
	- Tăng khác	36.244.190.400					36.244.190.400
3	Giảm trong năm						
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số dư cuối năm	114.668.698.457	28.000.000			15.000.000	114.711.698.457
II.	Giá trị hao mòn LK						
1	Số dư đầu năm	828.545.587	4.666.667				833.212.254
2	Tăng trong năm	871.169.498	9.333.336			3.333.336	883.836.170
	- Khấu hao trong năm	871.169.498	9.333.336			3.333.336	883.836.170
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm						
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số dư cuối năm	1.699.715.085	14.000.003			3.333.336	1.717.048.424
III.	Giá trị còn lại	18.125.008.057					
1	Tại ngày đầu năm	17.296.462.470	23.333.333				17.319.795.803
2	Tại ngày cuối năm	112.968.983.372	13.999.997			11.666.664	112.994.650.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

Lô đất 9D2 đường C (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Chi phí khác

Chi phí xây dựng nhà xưởng

Chi phí mua đất (*)

Cộng chi phí XDCB dở dang

Số cuối năm

Số đầu năm

3.350.517.946

3.350.517.946

1.577.731.158

164.156.818

466.971.320

54.900.000.000

5.395.220.424

58.414.674.764

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Công ty CP Thép Bắc Nam

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

157.615.000.000

48.000.000.000

157.615.000.000

48.000.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

10.1 Chi phí trả trước dài hạn

10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

10.3-Tài sản dài hạn khác - ký quỹ dài hạn

Cộng tài sản dài hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

1.238.381.768

1.654.788.130

434.261.267

352.722.562

600.000

600.000

1.673.243.035

2.008.110.692

11. NỢ NGẮN HẠN

11.1-Vay và nợ ngắn hạn

11.2-Phải trả người bán

11.3-Người mua trả tiền trước

11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

11.5-Phải trả người lao động

11.6- Chi phí phải trả

11.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

11.8- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng nợ ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

652.762.922.505

454.197.347.259

55.912.718.708

280.869.805.154

38.418.381.911

485.125.865

6.719.728.055

39.954.417.800

2.626.851.314

1.606.764.096

147.370.971

169.104.150.012

28.386.439.013

19.283.927.008

11.176.832.261

944.976.050.484

816.676.731.448

12. NỢ DÀI HẠN

12.1-Phải trả dài hạn khác

12.2-Vay và nợ dài hạn

Cộng nợ dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

173.551.287

173.551.287

15.705.814.240

15.879.365.527

173.551.287

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
G1A, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này	540.000.000.000	89.897.709.537	(2.187.843.653)	24.703.382.190	107.717.289.951	760.130.538.025
Tăng vốn trong năm nay	37.068.140.000	5.035.635.000				42.103.775.000
Lãi trong năm nay			1.633.795.284		78.784.377.135	80.418.172.419
Tăng khác				19.249.767.197		19.249.767.197
Giảm vốn trong năm nay		450.000.000				450.000.000
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác					74.898.543.522	74.898.543.522
Số dư cuối kỳ này	577.068.140.000	94.483.344.537	(554.048.369)	43.953.149.387	111.603.123.564	826.553.709.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Phạm Thị Hồng	14,37%	82.923.700.000	78.594.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	16,20%	93.473.950.000	88.499.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	11,38%	65.663.490.000	62.150.950.000
Các cổ đông khác	58,05%	335.007.000.000	310.756.050.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	577.068.140.000	540.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia l	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu kỳ	540.000.000.000	226.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	37.068.140.000	314.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	577.068.140.000	540.000.000.000

d) Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	57.706.814	54.000.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.706.814	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	
- Quỹ dự phòng tài chính	37.961.423.246	24.703.382.190

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Doanh thu bán hàng	2.980.833.823.011	2.303.901.306.690
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ	2.515.234.363	2.102.630.401
+ Doanh thu xây dựng	18.186.293.972	36.770.575.844
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.001.535.351.346	2.342.774.512.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối năm	Số đầu năm
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán trả lại	86.848.021	11.678.445
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	86.848.021	11.678.445
16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Doanh thu bán hàng	2.980.746.974.990	2.303.889.628.245
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ	2.515.234.363	2.102.630.401
+ Doanh thu xây dựng	18.186.293.972	36.770.575.844
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.001.448.503.325	2.342.762.834.490
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	2.741.075.787.731	2.081.077.567.002
Cộng giá vốn hàng bán	2.741.075.787.731	2.081.077.567.002
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	2.416.054.454	5.660.279.454
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.052.201.663	1.501.618.577
Cổ tức và lợi nhuận được chia	10.701.711.000	699.000.000
Lãi do bán các loại chứng khoán	12.305.861.204	21.058.300.000
Lãi bán hàng trả chậm	244.448.179	37.060.948
Doanh thu hoạt động tài chính khác	194.341	26.757
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26.720.470.841	28.956.285.736
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	27.739.392.766	14.892.599.000
Lãi tiền vay	75.693.823.760	19.979.171.834
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.606.504.363	50.985.791.205
Lỗ do KD chứng khoán	18.401.711.110	7.390.137.174
Chi phí tài chính khác	1.041.343.135	
Cộng chi phí tài chính	143.482.775.134	93.247.699.213
20. THU NHẬP KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập khác	4.067.180.238	14.436.815.437
Cộng thu nhập khác	4.067.180.238	14.436.815.437
21. CHI PHÍ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khác	4.962.224.221	10.761.683.483
Cộng chi phí khác	4.962.224.221	10.761.683.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Số cuối năm

23.851.215.264

Số đầu năm

35.017.869.471

23.851.215.264

35.017.869.471

23. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2009 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam, số dư này đã được phân loại điều chỉnh theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đào Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng